

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tài sản	TK	TM	30/06/2026	01/01/2026
A	Tài sản ngắn hạn	100		707.508.479.182	737.245.551.196
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	82.130.224.572	121.311.768.106
1	Tiền	111		62.119.539.641	111.311.768.106
2	Các khoản tương đương tiền	112		20.010.684.931	10.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.390.360.848	119.160.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		123.390.360.848	119.160.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.040.720.186	238.136.297.859
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	232.400.138.295	255.506.297.362
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.019.937.153	31.076.304.167
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	4	78.368.651.421	49.728.980.005
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(95.748.006.683)	(98.175.283.675)
7	Tài sản thiêu chờ xử lý	137		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	240.104.899.026	242.850.243.010
1	Hàng tồn kho	141		240.104.899.026	242.850.243.010
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		14.842.274.550	15.787.242.221
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		229.062.328	1.180.283.612
2	Thuê GTGT được khấu trừ	162		14.402.982.760	12.837.045.964
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	163		210.229.462	1.769.912.645
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		913.615.058.532	940.911.076.026
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		871.751.554.063	875.383.671.708
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	867.139.054.063	870.771.171.708
	- Nguyên giá	222		2.304.133.358.007	2.276.860.555.096
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.436.994.303.944)	(1.406.089.383.388)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		9.659.233.455	32.625.926.115
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	9.659.233.455	32.625.926.115
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260		5.342.886.611	5.342.886.611
1	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
VII	Tài sản dài hạn khác	270		26.861.384.403	27.558.591.592
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	26.697.170.595	27.394.377.784
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		164.213.808	164.213.808
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
	Tổng cộng tài sản	280		1.621.123.537.714	1.678.156.627.222

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/06/2026	01/01/2026
C	Nợ phải trả	300		774.868.563.519	828.118.950.422
I	Nợ ngắn hạn	310		457.216.943.162	476.515.848.087
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	46.034.880.452	61.819.609.192
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.909.177.052	70.277.095.030
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		54.774.400.000	53.062.700.000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	13	16.481.787.863	18.189.934.130
5	Phải trả người lao động	315		11.475.658.303	17.518.797.344
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	26.714.407.147	47.967.110.898
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		693.724.983	522.370.902
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	15	8.285.355.037	9.949.580.632
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12	219.934.119.565	190.781.714.218
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.913.432.760	6.426.935.741
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II	Nợ dài hạn	330		317.651.620.357	351.603.102.335
7	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	15	-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	12	317.651.620.357	351.506.220.357
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	96.881.978
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	846.254.974.195	850.037.676.800
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.666.120	16.666.120
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.308.130.234	68.590.675.226
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		39.335.127.493	38.627.176.205
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.973.002.741	29.963.499.021
11	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		161.561.963.985	160.062.121.598
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.621.123.537.714	1.678.156.627.222

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

ST T	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	102.871.644.276	98.395.003.617	203.179.455.151	165.954.146.232
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		102.871.644.276	98.395.003.617	203.179.455.151	165.954.146.232
4	Giá vốn hàng bán	11	2	58.721.125.935	51.491.656.994	123.875.233.312	88.936.321.730
5	11)	20		44.150.518.341	46.903.346.623	79.304.221.839	77.017.824.502
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	1.994.007.698	1.773.779.645	3.689.964.915	3.330.329.730
8	Chi phí tài chính	23	4	11.480.748.033	11.733.591.905	22.307.035.913	23.598.014.363
-	Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.526.414.140	11.723.094.126	22.307.035.913	23.577.134.164
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	7.846.274.569	19.737.042.657	17.334.600.332	26.832.222.905
11	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	27				-	
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+24+25+26)}	30		26.817.503.437	17.206.491.706	43.352.550.509	29.917.916.964
13	Thu nhập khác	31	5	-	1.634.671.283	-	1.634.671.283
14	Chi phí khác	32	6	1.436.119.697	16.517.715	1.442.743.613	442.512.256
15	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.436.119.697)	1.618.153.568	(1.442.743.613)	1.192.159.027
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.381.383.740	18.824.645.274	41.909.806.896	31.110.075.991
17	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	4.447.230.855	3.353.214.305	6.664.259.625	4.678.803.859
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.934.152.885	15.471.430.969	35.245.547.271	26.431.272.132
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.965.103.254	9.339.287.359	23.973.002.741	17.696.029.708
21	Lợi nhuận sau thuế của Công đồng không kiểm soát	62		6.969.049.631	6.132.143.610	11.272.544.530	8.735.242.424
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			13.965.103.254	9.339.287.359	23.973.002.741	17.696.029.708
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			-	34.234.000	34.234.000	34.234.000
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		408	273	700	517
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		41.909.806.896	31.110.075.991
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		30.845.171.890	30.239.535.716
03	- Các khoản dự phòng		-2.330.395.014	12.056.851.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ		260.695.319	(73.565.067)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính		-3.411.206.697	(4.565.332.070)
06	- Chi phí đi vay		22.307.035.913	23.577.134.164
07	Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.581.108.307	92.344.700.726
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		-9.503.753.390	11.216.274.970
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-2.745.343.984	(21.152.944.771)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			28.937.192.495
11			-63.343.952.618	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.648.428.473	(2.852.715.146)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Chi phí đi vay đã trả		-21.234.795.410	(23.691.130.486)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-9.719.017.470	(7.141.711.856)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		7.486.497.019	(2.951.056.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-7.830.829.073	74.708.609.932
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(2.924.191.475)
21			-27.272.802.911	
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.308.567.407
22			0	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-4.230.360.848	(400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.142.943.951	4.740.384.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-28.360.219.808	2.724.760.552
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		80.816.992.975	67.481.328.751
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-85.519.187.628	(96.582.345.816)
25	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		1.711.700.000	(44.407.568.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-2.990.494.653	(73.508.585.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		-39.181.543.534	3.924.784.719
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		121.311.768.106	71.439.885.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			73.565.067
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	I	82.130.224.572	75.438.235.509

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Hà Nội ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- 1. Hình thức sở hữu vốn:**
Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.
Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng
(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).
Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Nguyễn Hoàng - P Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp; sản xuất kinh doanh điện và dịch vụ.**
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
 - * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
 - * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
 - * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
 - * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
 - * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
 - * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
 - * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
 - * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
 - * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh điện dịch vụ Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp căn cứ theo thời gian thi công.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
- Danh sách công ty con:
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
 - * **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**
Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
Trụ sở chính: Xã Tân Quang - tỉnh Tuyên Quang.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%
 - * **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%
 - Danh sách công ty liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- | Thông tin về các đơn vị trực thuộc | Trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|--------------|----------------------------|
| Chi nhánh Sông Đà 901 | Tỉnh Gia Lai | Xây lắp |
| Chi nhánh Sông Đà 905 | Tỉnh Lào Cai | SX điện |
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**
Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY
- II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).
- III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**
1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng**
- 1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi

2 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng giảm số dư nhàn rỗi của chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Tổng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMC).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40
Máy móc thiết bị	06-20
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm tin học

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 12 đến 36 tháng.

12 Các khoản phải trả và phải nộp

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13 Vay và thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

15 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

16 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biểu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ, số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà công ty ghi nhận theo và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

17 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biểu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

19 **Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chỉ tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, sản xuất điện năng, cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

21 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

1 Tiền

(ĐVT: VND)

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	523.084.053	2.794.579.736
- Tiền gửi Ngân hàng	61.596.455.588	108.517.188.370
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	61.582.466.656	108.504.385.322
+ Tiền gửi Ngoại tệ	13.988.932	12.803.048
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền tương đương tiền	20.010.684.931	10.000.000.000
Cộng	82.130.224.572	121.311.768.106

2 Các khoản đầu tư tài chính		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.390.360.848	119.160.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	123.390.360.848	119.160.000.000

Cộng

123.390.360.848	119.160.000.000
-----------------	-----------------

	30/06/2026		01/01/2026	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.918.910	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	811.110	7.000.000.000	744.444	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Tổng cộng	2.918.910	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000

	30/06/2026			
Dự phòng giảm giá đầu tư	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.618.910	28.412.940.000	4.000.000.000	-24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	0	(18.628.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	0	(5.784.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	-1.657.113.389
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	1.657.113.389
Tổng cộng		31.412.940.000	8.657.113.389	(26.070.053.389)

	30/06/2026		01/01/2026	
3 Phải thu của khách hàng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	14.112.510.680		20.112.510.680	
BĐH TĐ Xekaman 3	73.794.678.353		73.794.678.353	
BĐH TĐ Lai Châu	296.583.549		296.583.549	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	36.258.643.292		36.111.072.058	
Phải thu khách hàng khác	107.937.722.421	-71.609.793.004	125.191.452.722	-74.037.069.996
Cộng	232.400.138.295	(71.609.793.004)	255.506.297.362	(74.037.069.996)

	30/06/2026		01/01/2026	
4 Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được	-		-	
- Phải thu người lao động	48.789.707.023	(13.489.853.284)	33.327.126.006	(13.489.853.284)
- Ký cược, ký quỹ	3.264.800.715		3.234.800.715	
- Phải thu khác	26.314.143.683	(7.057.023.615)	10.956.996.463	(7.057.023.615)
Cộng	78.368.651.421	(20.546.876.899)	47.518.923.184	(20.546.876.899)

Tổng công ty Sông Đà -CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Đường Nguyễn Hoàng - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

5. Nợ xấu		01/01/2026			30/06/2026		
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán		Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Dự phòng
-	Phải thu khách hàng	74.037.069.996	-	(74.037.069.996)	71.609.793.004	-	(71.609.793.004)
	Công ty CP PT Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858		(9.265.683.858)	9.265.683.858		(9.265.683.858)
	Công ty CP TD Đức Long Gia Lai	49.027.407.966		(49.027.407.966)	49.027.407.966		(49.027.407.966)
	Công ty CP Dầu tư và Dầu khí S.Đà	4.732.340.580		(4.732.340.580)	4.732.340.580		(4.732.340.580)
	Phải thu khách hàng khác	11.011.637.592		(11.011.637.592)	8.584.360.600		(8.584.360.600)
-	Trả trước nhà cung cấp	3.591.336.780	-	(3.591.336.780)	3.591.336.780	-	(3.591.336.780)
	Công ty CP Cơ khí XD và TM dịch vụ 457	1.940.879.260		(1.940.879.260)	1.940.879.260		(1.940.879.260)
	Các khoản ứng trước khác	1.650.457.520		(1.650.457.520)	1.650.457.520		(1.650.457.520)
-	Các khoản phải thu khác	20.546.876.899	-	(20.546.876.899)	20.546.876.899	-	(20.546.876.899)
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603		(3.375.669.603)	3.375.669.603		(3.375.669.603)
	Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-		-	-		-
	Các khoản phải thu khác	17.171.207.296		(17.171.207.296)	17.171.207.296		(17.171.207.296)
	Tổng cộng	98.175.283.675	-	(98.175.283.675)	95.748.006.683	-	(95.748.006.683)

6 Hàng tồn kho	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.253.842.924	-	21.278.689.889	-
- Công cụ, dụng cụ	81.224.110	-	67.516.306	-
- Chi phí SX, KD dở dang	205.528.739.103	-	209.262.943.926	-
- 1 Bất động sản đầu tư	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	240.104.899.026	-	242.850.243.010	-

7 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a Chi phí SXKD dở dang dài hạn	9.659.233.455	9.659.233.455	32.625.926.115	32.625.926.115
b Xây dựng dở dang	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	9.659.233.455	9.659.233.455	32.625.926.115	32.625.926.115
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802	333.553.802	333.553.802
Đào và giám tải giá cố hạ lưu bờ phải NM TĐ Pake	-	-	24.486.659.184	24.486.659.184
Dự án điện mặt trời mặt hồ TĐ Pake	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Khắc phục sự cố sau bão	6.035.780.059	6.035.780.059	5.293.057.069	5.293.057.069
Dự án thủy điện Nậm mu	2.039.899.594	2.039.899.594	1.262.656.060	1.262.656.060
Cộng	9.659.233.455	9.659.233.455	32.625.926.115	32.625.926.115

Tổng công ty Sông Đà -CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Đường Nguyễn Hoàng - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	1.257.202.343.217	798.799.179.862	217.622.373.904	3.236.658.113	2.276.860.555.096
- Mua trong năm		1.895.370.000	890.773.727	-	2.786.143.727
- XDCB hoàn thành		24.486.659.184			24.486.659.184
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Tài sản khác hình thành từ quỹ phúc lợi					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.257.202.343.217	825.181.209.046	218.513.147.631	3.236.658.113	2.304.133.358.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	579.185.553.039	613.937.191.010	210.012.739.196	2.953.900.143	1.406.089.383.388
- Khấu hao trong năm	21.754.501.590	7.205.548.957	1.870.460.736	14.660.607	30.845.171.890
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Khấu hao TS từ quỹ phúc lợi				59.748.666	59.748.666
- Phân loại lại TS					-
Số dư cuối kỳ	600.940.054.629	621.142.739.967	211.883.199.932	3.028.309.416	1.436.994.303.944
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	678.016.790.178	184.861.988.852	7.609.634.708	282.757.970	870.771.171.708
- Tại ngày cuối năm	656.262.288.588	204.038.469.079	6.629.947.699	208.348.697	867.139.054.063

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

10 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	229.062.328	1.180.283.612
Chi phí sửa chữa nhà máy	213.089.204	1.126.039.674
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	15.973.124	54.243.938
Chi phí trả trước dài hạn	26.697.170.595	27.394.377.784
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	8.007.479.896	8.527.838.145
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	18.689.690.699	18.866.539.639
Cộng	26.926.232.923	28.574.661.396

12 Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2026		Tăng trong năm		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	219.934.119.565	219.934.119.565	114.671.592.975	85.519.187.628	190.781.714.218	190.781.714.218
+	Vay ngân hàng	109.014.881.962	109.014.881.962	80.816.992.975	51.664.533.353	79.862.422.340	79.862.422.340
+	Huy động vốn khác	3.214.507.521	3.214.507.521	-	-	3.214.507.521	3.214.507.521
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	107.704.730.082	107.704.730.082	33.854.600.000	33.854.654.275	107.704.784.357	107.704.784.357
b	Vay dài hạn	317.651.620.357	317.651.620.357	-	33.854.600.000	351.506.220.357	351.506.220.357
c	Bù trừ				-		
	Tổng cộng	537.585.739.922	537.585.739.922	114.671.592.975	119.373.787.628	542.287.934.575	542.287.934.575

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

		30/06/2026	01/01/2026
11 Phải trả người bán			
Phải trả người bán ngắn hạn		46.034.880.452	61.819.609.192
Cty CP PT XD&TM Đại Việt		533.256.132	841.347.929
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương		98.698.000	864.969.890
Cty CP XD&TM Khánh an		199.962.671	2.127.682.072
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh		153.300.968	86.985.300
Phải trả người bán khác		45.049.662.681	57.898.624.001
Phải trả người bán dài hạn			-
Cộng		46.034.880.452	61.819.609.192

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.878.992.054	9.916.959.518	9.295.190.851	2.500.760.721
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.503.124.905	6.664.259.625	9.719.017.470	8.448.367.060
- Thuế tài nguyên	727.373.771	10.529.949.264	9.543.789.137	1.713.533.898
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	823.578.356	1.299.661.810	59.438.280	2.063.801.886
- Thuế Thu nhập cá nhân	913.828.227	1.418.457.348	1.360.314.911	971.970.664
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản nộp khác	573.124.172	565.731.201	565.731.201	573.124.172
Cộng	16.420.021.485	30.395.018.766	30.543.481.850	16.271.558.401

14 Chi phí phải trả	01/01/2026	30/06/2026
Chi phí khác	100.000.000	200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	1.739.850.141	667.609.638
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	23.378.540.759	45.603.485.013
Cộng	26.714.407.147	47.967.110.898

15 Phải trả khác	01/01/2026	30/06/2026
a Ngắn hạn		
* Kinh phí công đoàn	422.333.485	553.337.450
* Bảo hiểm xã hội	408.864.688	718.531.262
* Bảo hiểm y tế	73.488.134	124.982.832
* Bảo hiểm thất nghiệp	32.067.914	56.365.501
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.057.366.891	8.176.385.662
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	291.233.925	319.977.925
Cộng	8.285.355.037	9.949.580.632

16 Doanh thu chờ phân bổ	01/01/2026	30/06/2026
a Ngắn hạn	693.724.983	522.370.902
Doanh thu dịch vụ	693.724.983	522.370.902
Cộng	693.724.983	522.370.902

17 Dự phòng phải trả	01/01/2026	30/06/2026
a Ngắn hạn	-	96.881.978
Xây lắp	-	96.881.978
Cộng	-	96.881.978

Tổng công ty Sông Đà -CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Đường Nguyễn Hoàng - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
18.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	63.149.764.616	16.666.120	163.181.469.850	847.716.114.442
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					29.963.499.021		19.429.223.031	49.392.722.052
- Phân phối quỹ công ty mẹ					(5.356.439.203)			(5.356.439.203)
- Phân phối quỹ công ty con					(2.049.149.208)		(1.968.771.283)	(4.017.920.491)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(17.117.000.000)			(17.117.000.000)
- Cổ tức công ty con trả							(20.579.800.000)	(20.579.800.000)
- Thù lao HĐQT, BKS								-
- Giảm khác								-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	68.590.675.226	16.666.120	160.062.121.598	850.037.676.800
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	68.590.675.226	16.666.120	160.062.121.598	850.037.676.800
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					23.973.002.741		11.272.544.530	35.245.547.271
- Phân phối quỹ công ty mẹ				-	(6.536.462.464)			(6.536.462.464)
- Phân phối quỹ công ty con				-	(2.178.685.269)		(2.093.226.288)	(4.271.911.557)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(20.540.400.000)			(20.540.400.000)
- Cổ tức công ty con trả							(8.231.920.000)	(8.231.920.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-			-
- Giảm khác					-		552.444.145	552.444.145
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	63.308.130.234	16.666.120	161.561.963.985	846.254.974.195

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà
- Vốn góp của các cổ đông khác

01/01/2026	30/06/2026
200.269.440.000	200.269.440.000
142.070.560.000	142.070.560.000
342.340.000.000	342.340.000.000

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

01/01/2026	30/06/2026
342.340.000.000	342.340.000.000
-	-
-	-
342.340.000.000	342.340.000.000

18.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

01/01/2026	30/06/2026
34.234.000	34.234.000
34.234.000	34.234.000
34.234.000	34.234.000
-	-
34.234.000	34.234.000
34.234.000	34.234.000
10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- Tài sản thuê ngoài
- Tài sản nhận giữ hộ
- Ngoại tệ các loại
- Đồng Đô la Mỹ (USD)
- Đồng Yên (JPY)
- Vàng tiền tệ
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

01/01/2026	30/06/2026
482,01	477,61
47.994.123,00	9.531,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
147.034.746.754	132.821.661.625
4.669.215.942	5.230.328.093
51.475.492.455	27.902.156.514
203.179.455.151	165.954.146.232

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-

3 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hoá thành phẩm
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
59.219.316.122	54.873.227.153
3.992.213.249	5.168.407.572
60.663.703.941	28.894.687.005
123.875.233.312	88.936.321.730

4 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.411.206.697	3.256.764.663
278.758.218	73.565.067
3.689.964.915	3.330.329.730

5 Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Năm nay	Năm trước
22.186.845.250	23.577.134.164
18.062.899	-
-	-

Chi phí tài chính khác	102.127.764	20.880.199
Cộng	22.307.035.913	23.598.014.363
6 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		1.308.567.407
Thu từ chuyển DA quy hoạch		-
Thu từ dự phòng không phải trả		-
Thu từ giảm phát thải CDM		-
Thu khác		326.103.876
Cộng	-	1.634.671.283
7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	175.925.926	
Chậm nộp thuế, BH	601.608.504	136.127.096
Chi khác	665.209.183	306.385.160
Cộng	1.442.743.613	442.512.256
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.220.742.608	9.159.175.063
Chi phí vật liệu quản lý	957.435.786	580.208.312
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.614.744	159.353.085
Chi phí KH TSCĐ	625.331.810	418.581.824
Thuế, phí và lệ phí	873.409.183	854.157.586
Chi phí dự phòng	(2.427.276.992)	12.056.851.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.324.139	677.896.781
Chi phí bằng tiền khác	4.148.019.054	2.925.998.262
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	17.334.600.332	26.832.222.905
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.545.345.557	17.970.436.832
Chi phí nhân công	20.473.784.289	18.625.066.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.263.489.694	29.820.953.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.212.197.160	26.528.159.484
Chi phí bằng tiền khác	28.646.211.789	16.950.104.956
Cộng	120.141.028.489	109.894.721.370
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	6.664.259.625	4.678.803.859
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.664.259.625	4.678.803.859
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: - -
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: - -
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên). - -
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận - -
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán) - -
- Những thông tin khác - -

1. Thông tin về các bên liên quan

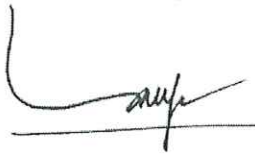
	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết			
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	70.821.423	71.299.619
- Mua hàng hóa, dịch vụ			
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết			
- Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	88.996	-
- Các khoản phải trả			

Lập biểu



Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh



Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Sơn